

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	59,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-2.0%	16.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.54
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

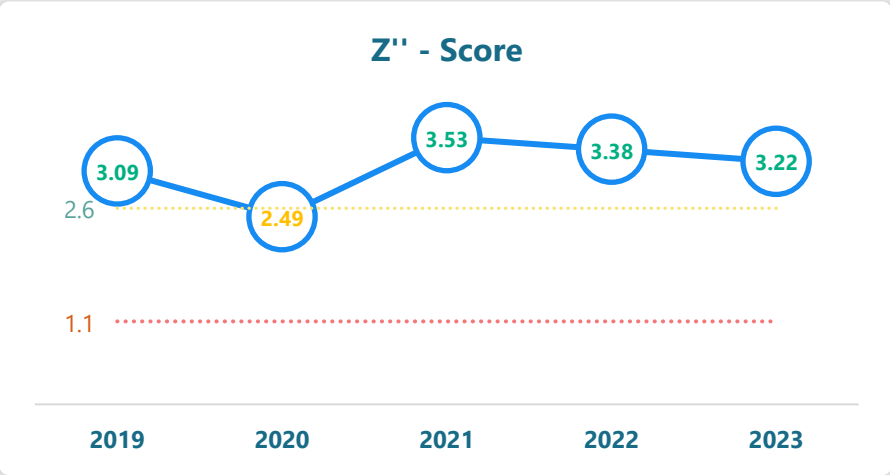
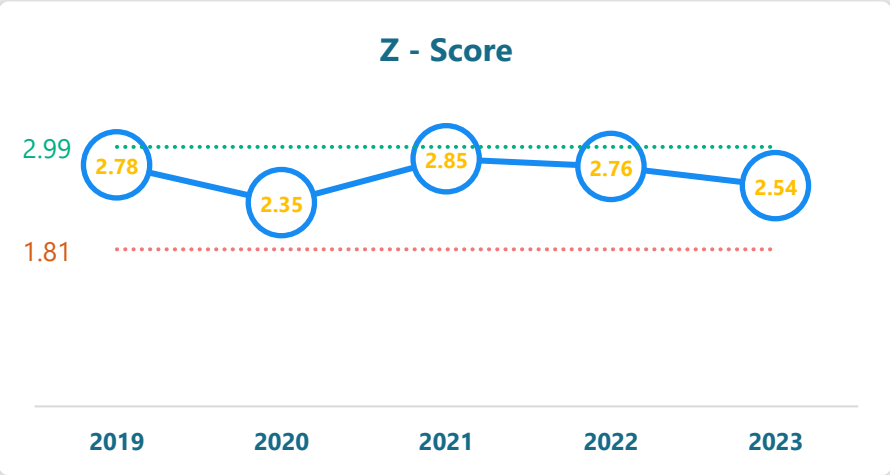
Hệ số nguy cơ phá sản	3.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
5,619		▼ 1,268
tỷ VNĐ		▼ 18.4%

LN sau thuế	2023	YoY
259		▼ 243
tỷ VNĐ		▼ 48.4%

ROE	2023	+/- YoY
9.3%		▼ 9.6%

ROA	2023	+/- YoY
4.9%		▼ 4.2%



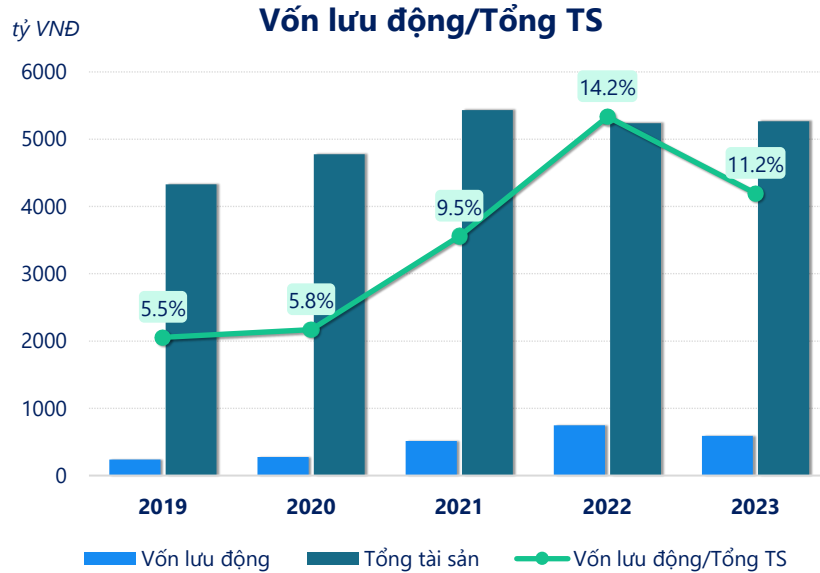
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTB** năm **2023** đạt **2.54**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTB** năm **2023** đạt **3.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **PTB** ghi nhận doanh thu thuần **5,619** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **259.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.4%** và **giảm 48.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.31%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

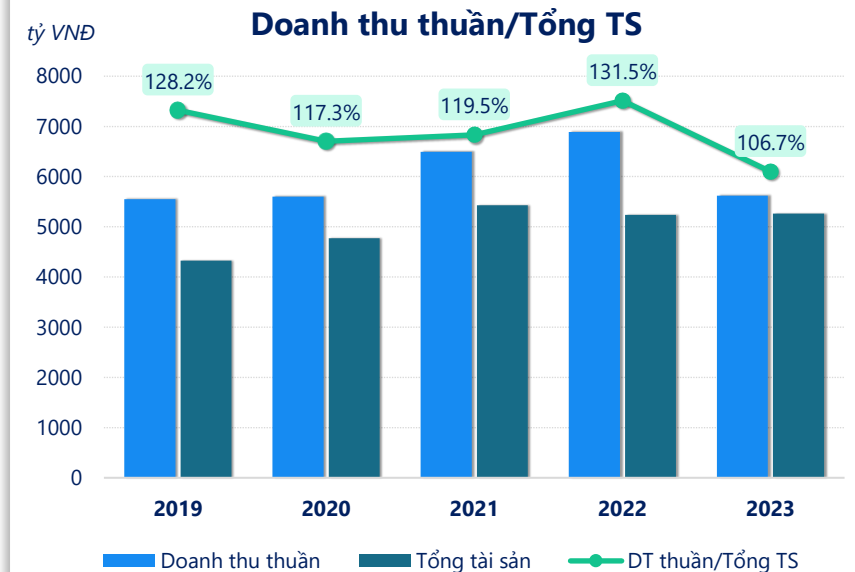
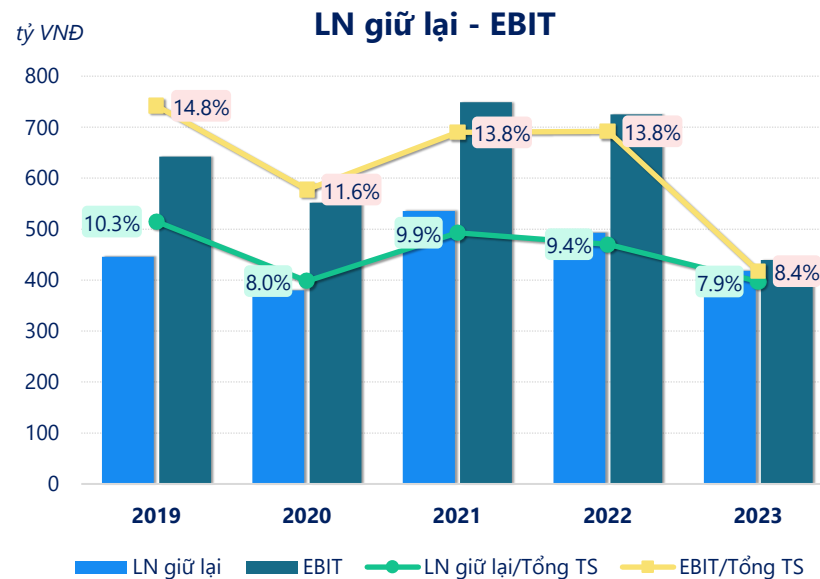
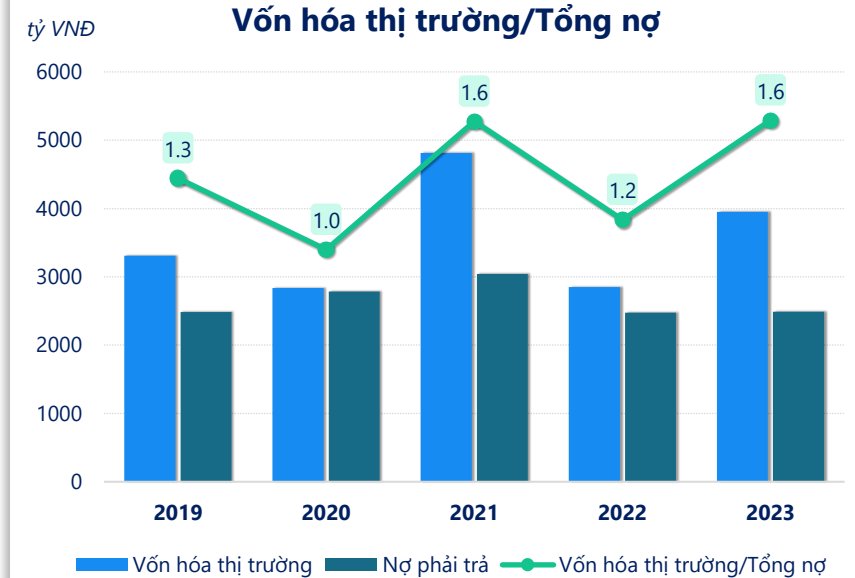
## CTCP Phú Tài (HSX: PTB)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.59**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,306</b>	<b>5,238</b>	<b>1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,983</b>	<b>3,055</b>	<b>-2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	428	272	57.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.6	27.2	-27.7%
Phải thu ngắn hạn	923	793	16.5%
Hàng tồn kho	1,466	1,757	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	146	206	-29.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,323</b>	<b>2,183</b>	<b>6.4%</b>
Phải thu dài hạn	27.5	27.5	-0.1%
Tài sản cố định	1,741	1,796	-3.1%
Bất động sản đầu tư	5.38	5.61	-4.1%
Tài sản dở dang	13.9	38.3	-63.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	14.6	1652%
Tài sản dài hạn khác	<b>268</b>	<b>286</b>	<b>-6.2%</b>
Lợi thế thương mại	11.9	15.1	-21.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,495</b>	<b>2,477</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,363</b>	<b>2,310</b>	<b>2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,556	1,476	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	499	418	19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>132</b>	<b>167</b>	<b>-21.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	113	152	-25.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,811</b>	<b>2,761</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,811</b>	<b>2,761</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	669	680	-1.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,549</b>	<b>5,601</b>	<b>6,492</b>	<b>6,887</b>	<b>5,619</b>
Giá vốn hàng bán	4,518	4,460	5,039	5,346	4,474
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,031</b>	<b>1,141</b>	<b>1,453</b>	<b>1,540</b>	<b>1,144</b>
Doanh thu HĐTC	16.3	23.8	61.2	44.6	30.0
Chi phí TC	96.5	106	120	171	143
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>92.3</b>	<b>89.2</b>	<b>98.7</b>	<b>111</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.95
Chi phí bán hàng	224	422	550	563	439
Chi phí QLDN	185	197	205	233	249
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>542</b>	<b>439</b>	<b>638</b>	<b>619</b>	<b>336</b>
Lợi nhuận khác	8.13	22.8	12.4	-4.64	-13.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>550</b>	<b>462</b>	<b>650</b>	<b>614</b>	<b>323</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>457</b>	<b>379</b>	<b>526</b>	<b>502</b>	<b>259</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>435</b>	<b>359</b>	<b>512</b>	<b>487</b>	<b>258</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	830	160	735	778
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-501	-498	-363	-209	-413
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	-291	172	-389	-209
Tiền đầu kỳ	67.0	127	168	136	272
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.4</b>	<b>41.2</b>	<b>-31.8</b>	<b>137</b>	<b>157</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.08	-0.10	-0.83	-0.62
Tiền cuối kỳ	127	168	136	272	428